TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H.H** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2024/DS-ST.
Ngày: 24 - 4 - 2024.
V/v: "Tranh chấp về chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H.H, TỈNH NAM ĐỊNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hóa;

2. Ông Đỗ Việt Hùng.

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân - Thư ký Toà án nhân dân huyện H.H.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H.H tham gia phiên tòa:*** Bà Quách Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện H.H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 177/2023/TLST–DS, ngày 01 tháng 12 năm 2023 về việc "Tranh chấp chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2023/QĐXXST - DS ngày 25 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị T1, sinh năm 1963,địa chỉ: Tổ dân phố số 3, thị trấn T, huyện H.H, tỉnh Nam Định, "có mặt";

- *Bị đơn*: Ông Trần Đình Q, sinh năm: 1964,địa chỉ: Tổ dân phố số 5, thị trấn T, huyện H.H, tỉnh Nam Định, "vắng mặt";

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*:

1. Cụ Đỗ Thị H, sinh năm 1934, địa chỉ: Tổ dân phố số A, thị trấn T, huyện H.H, tỉnh Nam Định; "vắng mặt";

2. Bà Trần Thị T2, sinh năm 1957; địa chỉ: Số 131 Nguyễn Hữu Thọ, tổ dân phố A, phường B, quận C, thành phố Đã Nẵng; "vắng mặt";

3. Ông Trần Đình H, sinh năm 1961; địa chỉ: Tổ dân phố số 5, thị trấn T, huyện H.H, tỉnh Nam Định; "vắng mặt";

4. Bà Trần Thị L, sinh năm 1965; địa chỉ: Tổ dân phố số 7, thị trấn T, huyện H.H, tỉnh Nam Định; "vắng mặt";

5. Bà Trần Thị T3, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ dân phố số 9, thị trấn T, huyện H.H, tỉnh Nam Định; "có mặt";

6. Bà Trần Thị X, sinh năm 1972; Tổ dân phố số 5, thị trấn T, huyện H.H, tỉnh Nam Định, "vắng mặt";

Người đại diện theo ủy quyền của cụ Đỗ Thị H: Bà Trần Thị T1, sinh năm 1963, địa chỉ: Tổ dân phố số 3, thị trấn T, huyện H.H, tỉnh Nam Định; "có mặt";

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị T2, ông Trần Đình H và bà Trần Thị L: Bà Trần Thị T3 "có mặt";

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Đình Q và bà Trần Thị X: Ông Nguyễn Hồng V – luật sư của Văn phòng luật sư Đ P thuộc đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: số X ngõ Y phố T, phường Z, quận H, thành phố Hà Nội, "vắng mặt có ý kiến xin vắng mặt";

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/11/2023,lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thị T1 trình bày*:

Cụ Trần Văn C và cụ Đỗ Thị H sinh được 06 người con gồm:Trần Thị T1,Trần Thị T2, Trần Thị T3, Trần Thị L, Trần Đình Q và Trần Đình H. Hai cụ không có con nuôi, con riêng nào khác. Cụ C chết năm 2016 , bố mẹ Cụ C đều chết trước Cụ C. Quá trình chung sống Cụ C và Cụ H có tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất 54 tờ bản đồ số 32 diện tích 731m^2 và 01 nhà cấp bốn cùng một số công trình trên đất, mang tên hộ ông Trần Văn C, Ngày 02/12/1996 được UBND huyện H.H cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 940336 mang tên hộ ông Trần Văn C. Năm 2000 vợ chồng Ông Q, bà X có xây dựng một nhà cấp bốn trên đất của Cụ C và Cụ H ở phía tây thổ đất liền kề ngôi nhà hai cụ. Năm 2016 Cụ C chết, không để lại di chúc. Sau khi Cụ C chết, Cụ H và vợ chồng Ông Q quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất.

Thời gian gần đây Cụ H ốm đau nhưng vợ chồng Ông Q không quan tâm chăm sóc, Cụ H muốn bán một phần thửa đất để lấy tiền trang trải tuổi già nhưng Ông Q không nhất trí với lý do Cụ C, Cụ H đã cho đất Ông Q và con trai Ông Q được quyền sử dụng đất nên không đồng ý bán đất. Bà T1 yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của Cụ H, Cụ C và chia thừa kế tài sản của Cụ C để lại theo quy định pháp luật. Khi chia thừa kế bà T1 tự nguyện tặng cho toàn bộ kỷ phần được chia thừa kế cho bà Thim, không yêu cầu bà Thim phải thanh toán giá trị.

** Tại bản tự khai và lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Trần Đình Q trình bày:*

Ông Q nhất trí lời trình bày của bà T1 về quan hệ huyết thống gia đình và tài sản chung của Cụ H, Cụ C là thửa đất số 54 tờ bản đồ số 32 diện tích 731m^2 và 01 nhà cấp bốn cùng một số công trình phụ khác trên đất. Hiện nay Ông Q đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Trần Văn C. Khi Ông Q kết hôn với bà X về ở cùng bố mẹ. được bố mẹ đồng ý, năm 2000 vợ chồng đã xây dựng một nhà 2 tầng trên đất của bố mẹ. Năm 2010, Cụ C còn khỏe, minh mẫn đã tổ chức họp gia đình và Cụ C tự viết bản chúc thư, trong đó có nội dung: tài sản của hai cụ để lại theo sổ đỏ có thửa đất chiều mặt đường làng dài 55,5m, ông Hồng được quyền sử dụng 24m, Ông Q được sử dụng 24m, còn ở giữa 7,5m là của vợ chồng Cụ C, khi vợ chồng Cụ C qua đời thì phần đất này và 720m^2 đất ruộng cho con trai Ông Q là Trần Tiến Đạt. Bản chúc thư được lập có Cụ H và các con chứng kiến nhưng không ký biên bản, không có xác nhận của chính quyền và cũng không có người làm chứng. Ông Q khẳng định đây là chữ viết của Cụ C nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh và không yêu cầu giám định chữ viết. Năm 2016, Cụ H có viết chúc thư để lại cho Ông Q phần đất 24m chạy theo mặt đường xóm, Cụ H viết chúc thư hoàn toàn tự nguyện, Ông Q không ép buộc. Tháng 5 năm 2023 gia đình có họp để Cụ H bán một phần đất lấy tiền dưỡng già nhưng Ông Q không đồng ý vì chia cắt đất không thẳng. Nay Ông Q không nhất trí yêu cầu khởi kiện của bà T1 về việc chia tài sản chung của bố mẹ là Cụ C, Cụ H và chia thừa kế tài sản của Cụ C để lại theo quy định pháp luật, vì toàn bộ thửa đất này hai cụ đã cho Ông Q và cho con trai Ông Q (hiện đang học lớp 11). Trường hợp nếu chia thừa kế Ông Q nhất trí để vợ là bà Trần Thị X cùng đứng tên chủ sử dụng đất Ông Q được chia và ông xin nhận bằng hiện vật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị X trong quá trình tố tụng có lời khai trình bày :*

Bà X nhất trí toàn bộ lời trình bày của ông Trần Văn Quân. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm:cụ Đỗ Thị H (đại diện theo ủy quyền của Cụ H là bà Trần Thị T1);bà Trần Thị T2, ông Trần Đình H và bà Trần Thị L và bà Trần Thị T3; (đai diện theo ủy quyền của bà Thơm, ông Hồng, bà Loan là bà Trần Thị T3) đều trình bày:*

Về quan hệ huyết thống gia đình và tài sản của Cụ H và Cụ C như bà T1 trình bày là đúng. Cụ H, bà Thơm, ông Hồng, bà Loan và bà Thim khẳng định Cụ C chết không để lại di chúc và cũng chưa bao giờ nghe Cụ C nói cho đất Ông

Q, không có việc Cụ C tổ chức họp gia đình có Cụ H và các các con tham gia chứng kiến việc Cụ C lập di chúc như Ông Q trình bày. Cụ H, bà Thơm, ông Hồng, bà Loan và bà Thim không đồng ý bản chúc thư đề ngày 20/8/2010 là di chúc của Cụ C, chữ viết, chữ ký trong chúc thư không phải của Cụ C, chúc thư không có người chứng kiến, không có xác nhận của cơ quan tổ chức có thẩm quyền. Đối với bản bản chúc thư đề ngày 15/10/2016 là do Cụ H viết nhưng là do bị Ông Q ép viết vì lúc đó Cụ H ăn chung cùng vợ chồng Ông Q. Cụ H không đồng ý cho đất Ông Q vì Ông Q đối xử với với Cụ H không tốt, không quan tâm chăm sóc cụ ốm đau. Nay Cụ H, bà Thơm, ông Hồng, bà Loan và bà Thim nhất trí chia tài sản chung của Cụ H và Cụ C, chia thừa kế theo pháp luật phần tài sản của Cụ C trong khối tài sản chung của vợ chồng đối với thửa đất số 54 tờ bản đồ số 32 diện tích 731m^2 tại tổ dân phố số 5 thị trấn T, nhà cấp bốn cùng một số công trình trên đất của hai cụ. Cụ H xin nhận đất vào vị trí có nhà và các công trình của vợ chồng cụ. Bà Thơm, ông Hồng, bà Loan nhận đất và tự nguyện tặng cho kỷ phần được chia cho bà Thim, không yêu cầu bà Thim phải thanh toán giá trị.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Đình Q và bà Trần Thị X: Ông Nguyễn Hồng V – luật sư của Văn phòng luật sư Đông Phương thuộc đoàn Luật sư thành phố Hà Nội nhất trí với lời trình bày của Ông Q và bà X.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H.H tại phiên tòa phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng:

* Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, các đương sự tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ khi thụ lý đến nay các đương sự cơ bản đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự tại các Điều 70, 71, 72, 73 BLTTDS.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 611, 612, 613, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 66 của Luật Hôn nhân gia đình;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T1.

Chia tài sản chung của cụ Trần Văn C và cụ Đỗ Thị H: Chia cho cụ Trần Văn C và cụ Đỗ Thị H mỗi người được quyền sử dụng ½ diện tích đất tương đương 365,5m^2.

Chia thừa kế: Do di chúc của Cụ C không được chấp nhận nên di sản của Cụ C để lại là 365,5m^2 được chia theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm: cụ Đỗ Thị H, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị T2, ông Trần Đình H, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T3 và ông Trần Văn Quân, chia làm 7 phần bằng nhau mỗi kỷ phần được hưởng là 52,214m^2. Ghi nhận sự tự nguyện tặng cho toàn bộ kỷ phần được chia thừa kế của ông Trần Đình H, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T2 cho bà Trần Thị T3. Bà Thim được quyền sử dụng tổng thể là 261m^2 đất.

Đề nghị Tòa án xem xét về đặc điểm các công trình trên đất và nguyện vọng sử dụng của các đương sự để phân chia quyền sử dụng đất cụ thể cho các đương sự một cách hợp lý.

Về án phí và chi phí tố tụng và các vấn đề khác đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là ông Trần Đình Q và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị X vắng mặt tại phiên tòa lần hai không có lý do ; Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: cụ Đỗ Thị H, bà Trần Thị T2, ông Trần Đình H, bà Trần Thị L vắng mặt nhưng đều có người đại diện theo ủy quyền có mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

[2] Về thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện chia tài sản chung vợ chồng và chia thừa kế tài sản, bị đơn và tài sản tranh chấp đều có địa chỉ tại thị trấn T, huyện H.H, tỉnh Nam Định, do vậy theo quy định tại Điều 35, Điều 39 của BLTTDS, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H.H. Cụ Trần Văn C chết năm 2016. Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự thì "Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế", theo quy định tại khoản 1 Điều 611 thì "Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết". Đối chiếu với các quy định này thì yêu cầu chia di sản thừa kế của Cụ C còn trong thời hiệu khởi kiện.

[3] Về thẩm định và định giá tài sản:

- Kết quả đo đạc thẩm định: Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 32 có diện tích 731m^2;

- Hiện trạng sử dụng:

+ Tài sản của vợ chồng Cụ H, Cụ C gồm: nhà mái lợp tôn lạnh chống nóng xây năm 1960 ở giữa thổ, sửa mái và nền năm 2020, diện tích 71,28m^{2,} nhà đã hết giá trị khấu hao, phần mái tôn giá trị còn lại là 14.466.000đồng; chuồng chăn nuôi phía sau nhà và 01 sân láng vữa xi măng đã xuống cấp đều đã hết giá trị khấu hao.

+ Tài sản của vợ chồng Ông Q, bà X gồm: 01 nhà ở hai tầng không có khung bê tông cốt thép xây năm 2000, vị trí nhà ở phía tây thổ đất, diện tích nhà 47m^2; 01 công trình phụ mái bê tông cốt thép xây năm 2015 vị trí giữa nhà Cụ H và nhà của vợ chồng Ông Q, bà X diện tích 28m^2; 01 công trình phụ ở phía đông nhà Cụ H làm năm 2003; 01 chuồng chăn nuôi ở phía tây làm năm 1992; 01 cổng và hàng rào bê tông làm năm 2016; 01 giếng khoan nước unicep làm năm 1992 và 01 giếng khoan làm năm 2015; 01 sân đổ bê tông. Tất cả các công trình xây dựng, tài sản của vợ chồng Ông Q, bà X đều đã xuống cấp và hết giá trị khấu hao.

+ Phía trước sân, nhà là vườn, vợ chồng Ông Q trồng màu.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà Trần Thị T1 yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản đối với thửa đất số 54, tờ bản đồ số 32 diện tích 731m^{2,} trong đó: đất ở 324m^2, đất vườn tạp 407m^2 tại tổ dân phố số 5 thị trấn T, nhà cấp bốn cùng một số công trình trên đất của vợ chồng cụ Trần Văn C, cụ Đỗ Thị H với lý do: Tài sản chung của Cụ C và Cụ H tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân chưa chia, Cụ C chết không để lại di chúc, các đồng thừa kế của Cụ C không thống nhất được chia di sản thừa kế. Xét thấy thửa đất số 54, tờ bản đồ số 32, diện tích 731m^2 tại tổ dân phố số 5, thị trấn T, huyện H.H, tỉnh Nam Định hiện vẫn mang tên hộ ông Trần Văn C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 940336 do UBND huyện H.H cấp ngày 02/12/1996, các đồng thừa kế của Cụ C chưa thống nhất được việc chia thừa kế phần tài sản của Cụ C, do đó yêu cầu khởi kiện của bà T1 là có căn cứ.

[5] Về tài sản chung của Cụ C và Cụ H: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở khẳng định Cụ C và Cụ H có tài sản chung là thửa đất số 54, tờ bản đồ số 32 diện tích 731m^2 tại tổ dân phố số 5, thị trấn T, huyện H.H. Do đó căn cứ vào Điều 66 Luật hôn gia đình Cụ C và Cụ H mỗi người được chia ½ khối tài sản chung của vợ chồng, tương đương quyền sử dụng diện tích 365,5m^2. Đối với nhà, công trình xây dựng trên đất do Cụ C và Cụ H xây dựng đã hết giá trị khấu hao, sau khi Cụ C chết, Cụ H đã tôn tạo sửa chữa để sử dụng, Cụ H có công trông nom, tôn tạo, sửa chữa nên xác định nhà và các công trình xây dựng của Cụ C, Cụ H không còn giá trị để chia, cần giao cho Cụ H được quyền sở hữu, sử dụng, quản lý những tài sản này.

[6] Về chia thừa kế tài sản của cụ Trần Văn C: Theo lời trình bày của Cụ H, bà T1, Ông Q, bà Thơm, bà Thim và bà Loan, Cụ C chết không để lại di chúc. Năm 2000 vợ chồng Ông Q xây nhà trên đất của vợ chồng Cụ C nhưng chưa được hai cụ cho đất. Tại thời điểm này Cụ H không nhất trí cho đất Ông Q và đề nghị Tòa án chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản của Cụ C để lại; không chấp nhận bản chúc thư Ông Q giao nộp cho Tòa án không có chữ ký của Cụ H và những người có quyền lợi liên quan khác là bản di chúc của Cụ C. Theo lời trình bày của Ông Q thì bản chúc thư đề ngày 20/8/2010 là bản di chúc của Cụ C tuy nhiên không yêu cầu Tòa án giám định và không có tài liệu khác nộp chứng minh.

[6.1] Xét bản di chúc đề ngày 20/8/2010 mang tên Trần Văn C do Ông Q giao nộp cho Tòa án, thì thấy: nội dung của bản chúc thư không thể hiện số tờ, số thửa, diện tích vị trí thửa đất của Cụ C và Cụ H; bản di chúc không có người làm chứng, không có xác nhận của chính quyền địa phương, Ông Q cũng không có căn cứ chứng minh chữ viết trong bản chúc thư là của cụ Trần Văn C, đến nay nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn khẳng định chúc thư không phải do Cụ C viết ra, Ông Q không yêu cầu Tòa án giám định. Do đó căn cứ vào các Điều 652, 653, 655 của Bộ luật Dân sự năm 2005 không có căn cứ khẳng định đây là bản di chúc của Cụ C. Ông Q còn khẳng định Cụ H đã cho thửa đất số 54 tờ bản đồ số 32 của vợ chồng cụ cho Ông Q và cháu Đạt thừa kế khi Cụ H chết bằng việc Cụ H viết bản chúc thư đề ngày 15/10/2016, đến nay Cụ H không nhất trí cho Ông Q nữa do đó không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của Ông Q về việc Cụ C có để lại chúc và đã được Cụ H cho đất.

[6.2] Về diện và hàng thừa kế: Do bố mẹ của cụ Trần Văn C chết trước Cụ C, Cụ C không có con nuôi, con riêng. Căn cứ điểm a, khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của Cụ C là vợ và các con gồm: cụ Đỗ Thị H, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị T2, ông Trần Đình H, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T3 và ông Trần Văn Quân. Như vậy diện tích đất 365,5m^2 của Cụ C sẽ được chia đều cho 7 người thừa kế theo pháp luật, mỗi người được chia là 52,214m^2.

[6.3] Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất thực tế hiện nay và nguyện vọng của các đương sự, chia thừa kế theo hiện vậy như sau:

Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Q đồng ý để bà X (là vợ) cùng được quyền sử dụng phần đất Ông Q được chia thừa kế; bà T1, bà Loan, bà Thơm và ông Hồng tự nguyện tặng cho toàn bộ kỷ phần được chia thừa kế cho bà Thim, không yêu cầu bà Thim phải thanh toán giá trị. Xét thấy đây là sự tự nguyện của các đương sự không trái quy định pháp luật nên cần ghi nhận sự tự nguyện này.

Hiện nay nhà và các công trình xây dựng trên đất của vợ chồng Ông Q nằm trên phần đất có diện tích nhiều hơn phần đất Ông Q được chia theo quy định của pháp luật vì vậy để đảm bảo việc sử dụng các công trình xây dựng, cần chia cho Ông Q được quyền sử dụng phần đất có các công trình xây dựng của vợ chồng Ông Q và Ông Q có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản cho đồng thừa kế khác là phù hợp, tuy nhiên tại phiên tòa bà Thim có ý kiến là bà Thim, bà T1, bà Loan, bà Thơm và ông Hồng nhất trí tặng cho tặng cho lại cháu Đạt là con trai Ông Q, bà X diện tích đất 76,786m^{2}đất (số đất trên nằm trong kỷ phần thừa kế của bà Thim được các đồng thừa kế khác tặng cho) cần ghi nhận sự tự nguyện này. Chia cho Cụ H phần đất có nhà và các công trình xây dựng của vợ chồng cụ trên đất.

Cụ thể:

- Ghi nhận sự tự nguyện của bà Thim bà T1, bà Loan, bà Thơm và ông Hồng tặng cho cháu Phạm Tiến Đạt (cháu Đạt chưa thành niên) là con trai Ông Q số đất 76,786m^2 đất trị giá thành tiền 268.751.000đồng.

- Chia cho ông Trần Văn Quân, bà Trần Thị X được quyền sử dụng 129m^2 trong đó: ODT 65m^2,CLN 64m^2 và được quyền sở hữu nhà, các công trình xây dựng trên đất được chia. Nhưng có trách nhiệm thanh toán cho cháu Đạt (là con trai Ông Q) số tiền 268.751.000đồng (trị giá 76,786m^2 đất) và có trách nhiệm thu dọn hoa màu trả đất cho các đồng thừa kế khác được chia khi án có hiệu lực pháp luật.

- Chia cho cụ Trần Thị Hạnh được quyền sử dụng 417,714m^2 (làm tròn 417m^2), trong đó: ODT 179m^2, CLN 238m^2 và được quyền sở hữu nhà, các công trình xây dựng trên đất được chia.

- Chia cho bà Trần Thị T3 được quyền sử dụng 185m^2 trong đó: ODT 80m^2, CLN 105m^2 và được quyền sở hữu các công trình và tài sản trên đất được chia.

[8] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[9] Về chi phí tố tụng:Chi phí đo đạc thẩm định và định giá tài sản, bà Trần Thị T1 đã nộp đủ và không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[10] Về án phí: Các đương sự phải nộp án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia. Tuy nhiên Cụ H, bà T1, bà Thơm, ông Hồng đều là người cao tuổi, Ông Q là thương binh nên đều được miễn nộp án phí. Bà Thim, bà Loan phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: vào khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a,c khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 213, 219, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 33, Điều 66 của Luật Hôn nhân gia đình; Điều 167 Luật đất đai năm 2013;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T1 về việc chia tài sản chung vợ chồng và chia di sản thừa kế đối với thửa đất số 54, tờ bản đồ số 32 diện tích diện tích 731m^2 tại tổ dân phố số 5 thị trấn T, huyện H.H, tỉnh Nam Định.

2. Chia cho ông Trần Văn Quân, bà Trần Thị X được quyền sử dụng phần đất (S1) có diện tích 129m^2, trong đó: đất ở 65m^2, đất vườn 64m^2 thuộc thửa số 54, tờ bản đồ số 32 tại tổ dân phố số 5, thị trấn T, huyện H.H, tỉnh Nam Định được giới hạn bởi các điểm (1,1',11,10,1). Ông Q, bà X được quyền sở hữu nhà ở, các công trình xây dựng và tài sản khác trên phần đất được quyền sử dụng.

3. Chia cho cụ Đỗ Thị H được quyền sử dụng phần đất (S2) có diện tích 417m^2, trong đó: đất ở 179m^2, đất vườn 238m^2 thuộc thửa số 54, tờ bản đồ số 32 tại tổ dân phố số 5, thị trấn T, huyện H.H, tỉnh Nam Định được giới hạn bởi các điểm (1',2,3,4,5,6, 6',9,10,11,1').

4. Chia cho bà Trần Thị T3 được quyền sử dụng phần đất (S3) có diện tích 185m^2 trong đó: đất ở 80m^2, đất vườn 105m^2 thuộc thửa số 54, tờ bản đồ số 32 tại tổ dân phố số 5, thị trấn T, huyện H.H, tỉnh Nam Định được giới hạn bởi các điểm (6',7,8,9,6').

5. Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 32 đã được UBND huyện H.H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số I 940336 ngày 02/12/1996 mang tên hộ ông Trần Văn C. Ông Trần Đình Q có trách nhiệm bàn giao lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự khác hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận cho các chủ sử dụng đất khi họ có yêu cầu.

(Vị trí, chiều cạnh quyền sử dụng đất và tài sản trên đất các đương sự được quyền sử dụng có sơ đồ vẽ kèm theo).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án.

6. Ông Trần Văn Quân, bà Trần Thị X có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản được chia cho bà Trần Thị T3 số tiền 268.751.000đồng; có nghĩa vụ thu dọn hoa màu, tài sản trên phần đất chia cho bà Thim để trả đất cho bà Thim.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

7.Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho: cụ Đỗ Thị H, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị T2, ông Trần Đình H vì là người cao tuổi, ông Trần Đình Q vì là thương binh. Bà Trần Thị T3, bà Trần Thị L mỗi người phải nộp 9.137.000đ (chín triệu một trăm ba mươi bảy nghìn đồng) án phí chia thừa kế tài sản.

8.Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND thị trấn T;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hằng